

VAI TRÒ CỦA TƯ LIỆU HÁN NÔM ĐỐI VỚI DI TÍCH VÀ DANH THẮNG CẢNH Ở VIỆT NAM

ĐINH KHẮC THUẬN *

Ở mỗi di tích, danh thắng thường có khá nhiều tư liệu Hán Nôm. Trong đó văn bia và thân tích được xem là nguồn sử liệu quan trọng nhất, phản ánh trực tiếp về lịch sử di tích, cũng như các mặt sinh hoạt văn hoá xã hội, tín ngưỡng của cộng đồng người Việt trong các thời kỳ lịch sử. Tuy nhiên trong thực tế đã không ít văn bản có những sai lệch, nhầm lẫn, thậm chí bị làm giả mạo đã hạn chế nhất định trong nghiên cứu và bảo vệ di tích. Bài viết này nhằm nêu lên đôi nét về giá trị sử liệu của nó với lịch sử di tích, bên cạnh những điều cần cần trọng khi sử dụng các tư liệu này.

1- Bia và di tích

Trên các di tích, danh thắng thường có bia đá, chuông đồng, khánh đá, ... mà văn bản khắc trên đó được gọi chung là văn khắc, hay văn bia. Ở Việt Nam, lệ dựng bia khắc đá khá phổ biến, song chưa rõ có từ khi nào. Tấm bia sớm nhất hiện biết là bia *Đại Tuỳ Cửu Chân quận bảo an đạo tràng chi bi văn* ở Thanh Hoá, tạo năm Đại Nghiệp 14 (618), niên hiệu nhà Tuỳ. Tiếp đó là những cột kinh Phật ở Hoa Lư được khắc vào thế kỷ X thuộc thời nhà Đinh. Thực tế, lệ dựng bia này phát triển rộng rãi và phổ biến hơn cả là từ thời Lý, Trần trở đi. Theo số liệu thác bản văn khắc Hán Nôm do Học viện Viễn Đông bác cổ sưu tập trước đây, có khoảng 11.000 đơn vị văn bản, ngoài ra là một lượng văn khắc mới cũng khá đồ sộ được bổ sung bởi Viện Hán Nôm trong mấy năm gần đây. Kho tư liệu thác bản này đã giúp ích cho nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về lịch sử văn minh Việt Nam qua các thời

kỳ lịch sử, nhất là cung cấp thông tin quan trọng gắn liền với lịch sử từng di tích, nghệ thuật điêu khắc, kiến trúc, cũng như tượng thờ.

Văn bia *Đại Tuỳ Cửu chân quận* như nêu trên cho biết ở xã Đông Minh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá có ngôi đền thờ Lê Ngọc, hay Lê Cốc, Thứ sử quận Cửu Chân thời Tuỳ đã chết và được chôn cất tại đây. Vị Thứ sử này cũng là người tôn sùng Phật giáo, nên sau khi mất được người đương thời lập Bảo An đạo tràng và dựng bia kỷ niệm. Từ “đạo tràng” ở đây cũng là từ chỉ ngôi chùa, bởi năm Đại Nghiệp 9 (613) Tuỳ Dương Đế xuống chiếu đổi “tự” (chùa) thành “đạo tràng”¹. Vì vậy, có thể hiểu là ngôi đền này ngày nay có nguồn gốc là ngôi chùa được dựng từ thời thuộc Tuỳ, năm 618. Văn bản chuông Thanh Mai (Thanh Oai, Hà Tây) khắc năm 798 và chuông Nhật Tảo (Từ Liêm - Hà Nội) năm 948 cho biết Phật giáo và Đạo giáo thời Tuỳ - Đường đã ảnh hưởng và khá phổ biến ở Việt Nam, nơi đây khi đó đã có chùa Phật và quán Đạo với số lượng tín đồ khá đông đảo. Các cột kinh ở Hoa Lư thế kỷ X khắc *Phật đỉnh tôn thắng gia cú linh nghiêm Đà La ni* cho biết tín ngưỡng *Phật đỉnh tôn thắng Đà La ni* vào thời Đường của Trung Quốc không chỉ lưu truyền về phía đông đến Hàn Quốc và Nhật Bản, mà còn lưu truyền xuống phía Nam đến Việt Nam. Văn khắc Hán Nôm từ thế kỷ X về trước tuy ít ỏi, nhưng hết sức quan trọng, đã bổ sung nhiều thông tin hữu ích gắn liền với các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng đương thời.

* Ts. Viện nghiên cứu Hán - Nôm

Văn khắc Hán Nôm thời Lý Trần mở đầu cho thời kỳ hưng thịnh của văn minh Đại Việt, có số lượng và nội dung phản ánh khá phong phú, đa dạng. Đoạn văn khắc trên bệ tượng “A Di Đà tụng” chùa Hoàng Kim (Quốc Oai, Hà Tây) năm 1099 cho biết niên đại chính xác của pho tượng Phật quý giá thời Lý này. Ngoài ra văn bản còn cho biết ngôi chùa Hoàng Kim thời Lý do nhà sư Trì Bát (1049 - 1117) trụ trì, ông thuộc hệ 12 của dòng thiền Tì ni đa lưu chi (Vinitaruci) và là học trò của nhà sư nổi danh Sùng Phạn (1004 - 1087). Văn bia chùa Báo Ân núi An Hoạch (Thanh Hoá) khắc năm 1100 cho biết Lý Thường Kiệt khi cai quản trấn Thanh Hoá đã sai lấy đá núi An Hoạch xây chùa Báo Ân. Trong chùa có vẽ chân dung Phật và Bồ Tát. Văn Bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc ở Chiêm Hoá, Tuyên Quang dựng năm 1107 ghi về một ngôi chùa Phật được dựng ở vùng núi phía Bắc gần với các dòng tộc thủ lĩnh biên ải. Văn bia Sùng Thiện Diên Linh (chùa Đọi, Hà Nam) khắc năm 1121 mô tả khá chi tiết nghi thức lễ đàn của hội đền Quảng Chiếu ở Thăng Long... Bia chùa Thiệu Long (Tam Hiệp, Phúc Thọ, Hà Tây) dựng năm 1226, năm đầu nhà Trần cho biết khi này chùa có kết cấu mặt bằng khá đơn giản, gồm toà chính điện là kiến trúc trung tâm, ngoài ra là một số kiến trúc phụ như hành lang, tam quan, lầu tháp, tầng phòng, cầu... vừa vây xung quanh chính điện, vừa trải dài theo trục dọc...

Trong khi phần lớn di tích kiến trúc Phật giáo thời Lý Trần nay đều bị hư hỏng, biến đổi nhiều, thì tư liệu văn bia, được xem là trang sử “đá”, có giá trị đáng kể trong việc khôi phục “bản lai diện mục” của các di tích đó.

Tiếp nối văn bia thời Lý Trần là văn bia thời Lê Mạc, nguồn tư liệu khá phong phú mà trong đó đôi khi cũng phản ánh nhiều dấu tích của thời Lý Trần. Chẳng hạn cụm bia thời Lê Mạc gồm 17 chiếc từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII ở chùa Sùng Phúc làng Phú Thị (Gia Lâm, Hà Nội) cho biết chính ngôi chùa này thờ Ý Lan phu nhân thời Lý và là một vùng thuộc hương Thổ Lôi (làng Sủi), quê hương bà. Cũng qua tư liệu

văn bia này có thể bóc tách từng lớp kiến trúc của ngôi chùa từ thời Lý Trần đến thời Lê. Ban đầu chùa chỉ có toà thượng điện và thiêu hương, sau thêm nhà bái đường và hậu cung, cùng gác chuông, gác trống và hành lang, dải vữa, tạo thành mô hình kiến trúc “nội công ngoại quốc”. Cung thờ thánh (Ý Lan phu nhân) vốn ở trong chùa, sau tách thành ngôi đền riêng và đền thời Nguyễn thì thành ngôi đình.

Cũng từ tư liệu văn bia, chúng ta có thể nhận thấy rằng đa phần những ngôi chùa lớn từ thời Lý Trần do vua quan, hoặc quý tộc của triều đình xây dựng và hầu như đều thuộc sở hữu tư nhân. Sang thời Lê sơ, do chiến tranh, loạn lạc và do chính sách hạn chế đạo Phật của triều đình, mà phần lớn các ngôi chùa từ thời Lý Trần bị phá huỷ và để hoang phế. Nhưng từ thời Mạc thế kỷ XVI, các ngôi chùa này được trùng tu và xây dựng lại bởi các thiện tín, trong đó cũng có vua, quan và hoàng thân nhà Mạc, song sở hữu ngôi chùa thì hoàn toàn thuộc về cộng đồng làng xã. Có nghĩa là chùa đã được chuyển giao sở hữu từ tầng lớp quý tộc thời Lý Trần sang sở hữu công cộng của làng xã vào thời Mạc thế kỷ XVI. Vì vậy, tín ngưỡng Phật giáo từ thế kỷ XVI trở đi mang nhiều yếu tố dân gian, và hệ thống tượng thờ cũng ngày càng đa dạng hơn, pha trộn hơn. Trong đó điển hình là sự “đồng nguyên” Tam giáo mà các Phật điện thường có cả tượng thờ của Đạo, Nho, và trái lại, trong các điện thờ quán Đạo cũng có tượng Phật, như điện thờ chùa Sở vốn là quán Hội Linh, hay chùa Mui vốn là quán Hưng Thánh (Hà Tây)... Tại chùa Phúc Giao thôn An tiêm, xã Thụy Dân, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình hiện có 1 bia đá thời Mạc năm 1556, cho biết chùa này ở thế kỷ XVI có toà tiền đường 3 gian và 10 pho tượng thờ là: Thích Ca, Kim Thân, Nam Tào, Bắc Đẩu, Thánh Phụ, Thánh Mẫu, Diệu Âm, Diệu Nhan, Kim Đồng, Ngọc Nữ, cùng hai pho tượng Hộ pháp. Rõ ràng là trong Phật điện này chỉ có Thích Ca, Kim Thân, Hộ pháp là tượng ở chùa Phật, còn lại hoàn toàn là tượng thờ ở quán Đạo. Trong khi tượng chùa Sở còn khá đầy đủ nhưng không rõ cách gọi tên, thì văn bia chùa Phúc

Giao cho biết khá cụ thể tên gọi các pho tượng này. Hai nguồn tư liệu này bổ sung cho nhau để góp phần lý giải hệ thống điện thờ ở chùa Sở nói riêng, các ngôi chùa quán thời Mạc nói chung, đồng thời góp phần khôi phục và tái tạo Phật điện, cũng như di tích chùa Phúc Giao (Thái Bình) nói riêng và một số ngôi chùa quán thời Mạc có xu hướng hoà đồng Phật - Lão.

Từ khía cạnh loại hình văn bia, chúng ta có một số nhận xét thú vị về thời điểm xuất hiện và tiến trình của một số loại hình di tích nơi làng xã. Chẳng hạn, ngôi đình làng ở thế kỷ XVI đã xuất hiện khá nhiều, trong đó có một số đình được trùng tu vào những năm đầu của thế kỷ XVI. Điều đó chứng tỏ ngôi đình có thể đã có từ trước đó, nhưng không thể trước thế kỷ XV được. Cùng với ngôi đình là việc thờ Thành Hoàng làng ở đình làng và lệ bầu Hậu Thân ở đình cũng chỉ có thể bắt đầu từ cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII; đặc biệt là từ thế kỷ XVII, nhất là nửa sau thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XVIII có thể xem là giai đoạn hưng thịnh nhất về đình làng của cư dân Việt ở đồng bằng Bắc Bộ. Phần lớn các ngôi đình làng giai đoạn này đều rất quy mô và có giá trị lớn về nghệ thuật kiến trúc. Người tham gia xây dựng đình là dân làng, như văn bia đình Thổ Hà huyện Yên Việt (Bắc Ninh) khắc năm 1692 cho biết, làng phân bổ dân làng từ 4 tuổi trở lên phải nộp mỗi người 4 quan tiền mỗi năm để làm đình, và công việc xây dựng đã diễn ra trong vòng 4 năm liền mới hoàn thành (làng Thổ Hà khi đó là làng làm gốm khá giàu có). Bên cạnh đó, có khá nhiều ngôi đình lớn khác do các vị Thái giám hoặc quan lại trong triều đình giúp đỡ tiền của xây dựng, như Thái giám Ninh Quận công người Phù Ninh (Gia Lâm) giúp xây 3 ngôi đình lớn cho các làng thuộc xã này vào đầu thế kỷ XVIII. Quy mô kiến trúc ngôi đình cũng ngày một mở rộng từ chỗ vốn chỉ là một toà nhà thành quán thể kiến trúc có hậu cung, bái đường, tiền tế,...

Bên cạnh ngôi đình là một số loại hình kiến trúc khác như văn chỉ làng xã, nhà từ đường tộc họ,.... cũng mới xuất hiện phổ biến từ thế kỷ XVII trở đi, thời kỳ mà Nho

học phổ biến và hưng thịnh nơi làng xã.

Tư liệu văn bia có nhiều giá trị to lớn như vừa trình bày. Song lẽ, không vì thế mà lạm dụng nó để suy diễn, ngộ nhận. Trường hợp ở thôn Thượng Mạo xã Phú Lương huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây mấy năm trước đây từng cho rằng có một bia cổ thờ nghê sĩ Hai Bà Trưng vong trận. Bởi ở đây có nhiều tư liệu về Hai Bà Trưng tương truyền rằng đây là quê gốc của Hai Bà. Bia này đã mờ hầu hết phía trên, duy chỉ đọc được một phần văn bản ở phía dưới bia với nhiều họ tên người. Thực chất đây là bia chùa thời Mạc, và họ tên người trên đó là của những người công đức tham gia xây dựng hoặc trùng tu chùa, chứ không hề liên quan gì đến thời kỳ Hai Bà Trưng. Sự thực là vào những năm đầu của thế kỷ XX, nhà nước phong kiến cho kiểm kê di tích và chủ trương chỉ cho tôn tạo các di tích liên quan đến anh hùng dân tộc. Vì thế mà vị Chánh Tổng ở địa phương này đã cho sao chép tư liệu Hán Nôm tại đền thờ Hai Bà Trưng ở Mê Linh về, phủ lên các di tích ở đây chỉ với mục đích là được duy trì các di tích này mà thôi, song việc này đã để lại đến nay quá nhiều phiền toái.

Một thực tế nữa là trong kho tàng văn bia đã có không ít trường hợp giả niên đại, do cố ý và không cố ý tạo ra. Sự không cố ý là chép lại văn bản theo truyền ngôn, như dựng bia thần tích vào thời Nguyễn, những văn ghi niên đại là Hồng phúc (1572) thời Lê. Sự cố ý là muốn "cổ hoá" văn bản, tự ghép cho một niên đại sớm. Điều này còn gặp trên thạc bản bia tại Viện Hán Nôm do Học viện Viễn Đông bác cổ sưu tập trước đây. Cụ thể là bản dập của văn bia có niên đại Nguyễn được ghép cho niên hiệu nhà Lê - Mạc, vì người sưu tập khi đó muốn được thanh toán tiền thù lao với giá cao hơn, như các niên hiệu Tự Đức (1848-1883) thành Long Đức (1732 - 1735), Thiệu Trị (1841-1847) thành Hưng Trị (1588-1590), Thành Thái (1880-1907) thành Phúc Thái 1643-1649)²... Điều nguy hại là những tư liệu bị làm giả này lại được dùng làm tư liệu gốc để minh chứng cho nhận định khoa học. Chẳng hạn hai bia Bản đình ký kị bị ký (Ký hiệu

thác bản: 2917-8) với niên đại trên bản dập là Quang Hưng 3 (1679) và Ký kị hậu bi ký (N.2921 - 2) với niên đại là Quang Hưng 5 (1581) ở đình Nguyễn Khê (Cẩm Giàng, Hải Dương) vốn là hai bia thời Nguyễn, bởi cả phong cách trang trí và văn bản điển hình giai đoạn Nguyễn muộn của loại bia ký kị (gửi giỗ) mà trong văn bản còn có đơn vị hành chính "tỉnh", mới được thiết lập từ thời Nguyễn. Hai văn bản này từng được dùng như cứ liệu gốc để xác nhận lệ bầu Hậu Thân ở đình đã phổ biến từ thế kỷ XVI.

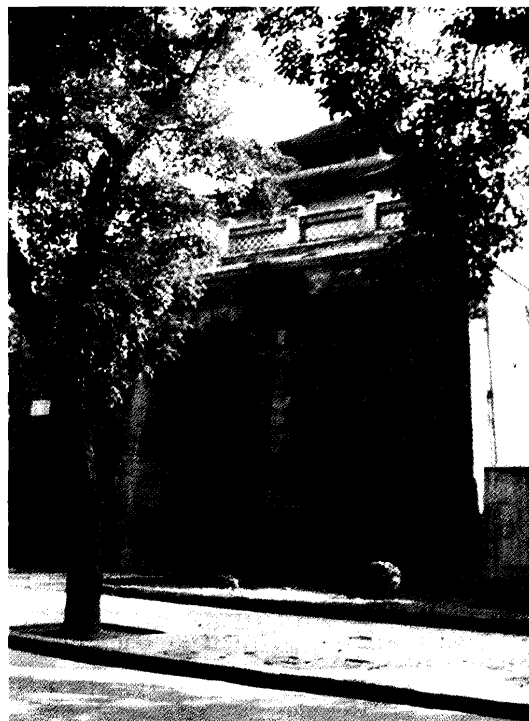
Về văn bản văn bia thời Lý Trần cũng còn nhiều điều phải suy nghĩ. Trong tập Văn khắc Hán Nôm Việt Nam tập 2, đã có vài văn bản không phải là bia thời Trần. Tiêu biểu là văn bia Thanh Hư Động được dùng làm bia sách, tuy có niên đại vào đời vua Trần Duệ Tông (1373 - 1377), song thực tế văn bia này đã được khắc lại hoàn toàn cả hoa văn trang trí lẫn nội dung văn bản vào năm Hồng Định 4 (1603) thời Lê. Hoa văn trang trí hình chữ triện và phong cách bia này không phải là đặc trưng bia thời Trần. Bia A Nậu tự (số 3) không phải là bia thời Trần bởi có chữ Nam không kiêng húy thời Trần và cũng không phải là bia thời Lê bởi có chữ Cửu không kiêng húy thời Lê. Thực tế, đây là bia thời Mạc thế kỷ XVI, với đề án trang trí dây leo tay mướp, khắc chìm rất điển hình. Cũng cần bàn thêm đôi chút về niên đại chuông Văn Bản hiện đang trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Chuông này lần đầu tiên được giới thiệu là chuông thời Lý, hiện nay được giới thiệu là chuông thời Trần. Người có công phát hiện dấu tích văn bản thời Trần trên chuông là cố GS Tạ Trọng Hiệp, nhà Việt Nam học tại Pháp, khi hợp tác với Viện Nghiên cứu Hán Nôm biên soạn tập sách Văn khắc Hán Nôm Việt Nam thời Lý, Trần (năm 1994 - 1995). Đó là chữ Bính viết thay chữ Nam vì kiêng húy thời Trần trên chuông này. Ý tưởng này sau đó được sử dụng trong một bài viết về chữ húy thời Trần và chuông Văn Bản thời Trần. Tuy nhiên, nay xem kỹ lại văn bản trên chuông, tôi thấy văn bản này đúng là văn bản thời Trần nhưng lại là văn khắc lại, bởi còn nhiều chữ mờ chìm sâu ngay các dòng chữ khắc lại

này. Mặt khác, quai chuông có hai đầu rồng nằm giữa lên chứ không phi xuôi xuống như các đầu rồng của chuông khác, mà trên đó điểm xuyết những hình rồng uốn khúc kiểu thời Lý và đầu Trần. Vì vậy, có thể nghĩ rằng niên đại chuông này là vào đầu Trần, thế kỷ XIII, chứ không là Trần thế kỷ XIV như được giới thiệu hiện nay.

2- Thần và Thần tích.

Thần tích là sự tích Thần được văn bản hoá và lưu truyền trong dân gian. Việc thờ Thần vốn có từ rất sớm, song sự tích Thần được văn bản hoá lần đầu tiên hiện biết là trong Việt điện u linh năm 1329 và trong Lĩnh Nam chích quái cũng được biên soạn vào cuối thời Trần. Sau đó là một số văn bản được biên soạn vào thời Lê Sơ, như bản Thần tích Hùng Vương do Hàn lâm viện trực học sĩ Nguyễn Cố soạn vào năm Hồng Đức 1 (1470), Thần tích về Cao Sơn đại vương do Lê Tung soạn vào năm Hồng Thuận 2 (1510)... Tuy nhiên, tuyệt đại đa số các Thần tích đều được ghi là do Đông Các Đại học sĩ Nguyễn Bính phụng soạn vào năm Hồng Phúc nguyên niên (1572) và Quán giám Bách Thần Nguyễn Hiền phụng sao năm Vĩnh Hựu 3 (1736). Đây có thể xem là

(Xem tiếp trang 88)



(Tiếp trang 65)

những mốc lớn trong việc biên soạn thần tích. Thực tế, đến nay chưa có cơ sở nào xác nhận Đông Các Đại học sĩ Nguyễn Bính đã biên soạn hàng loạt Thần tích vào niên hiệu Hồng Phúc như vậy được, bởi niên hiệu Hồng Phúc chỉ có 2 năm (1572 - 1573) và thuộc về triều Lê khi còn đang lưu bạt ở Thanh Hoá. Điều chắc chắn là hàng loạt Thần tích đã được sao chép bởi Quân giám Bách Thân Nguyễn Hiền trong những năm đầu thế kỷ XVIII mà hiện có khá nhiều bia Thần tích do Nguyễn Hiền sao chép được dựng vào những năm giữa thế kỷ XVIII. Điều này hoàn toàn phù hợp với ghi chép của Lê Quý Đôn là: "Tháng tư năm Ất Mùi (1715) niên hiệu Vĩnh Thịnh, triều đình lệnh cho quan 2 ty các xứ có thần từ tối linh thì sai dân khai số, trình bày đủ chứng tích mà nộp đúng kỳ, để quan duyệt và định thứ loại phong sắc". Kể từ đó, việc kê khai sự tích Thần được làm thường xuyên ở các địa phương. Và đương nhiên, sau khi có văn bản Thần tích do Nguyễn Hiền sao lục, thì việc kê khai Thần làng hẳn đã dựa vào khuôn mẫu này. Vì thế đa phần văn bản Thần tích ở vùng đồng bằng Bắc Bộ đều có chung một khuôn mẫu, và khắp nơi đều có sự tích Thần làng. Do vậy, đến năm 1739 bộ Lễ phải tiến hành một cuộc tổng đối chiếu các bản tiểu sử đó.

Một mốc sao lục Thần tích quan trọng nữa là vào năm Gia Long 8 (1809), năm vua Nguyễn tập trung Thành hoàng trong cả nước về kinh đô, dựng miếu Đô Thành hoàng. Sau đó, vào năm 1810, triều đình sai các quan địa phương cho tìm sự tích công Thần, rồi đến năm 1814 xem xét sắc phong Thần, vị nào có công đức với dân thì phong. Trong những năm thuộc niên hiệu Tự Đức (1848 - 1883), có một trung tâm sao bản Thần tích ở Phú Thọ mà người sao bản tự xưng là con cháu Nguyễn Hiền và tự nhận là có trong tay bản sao lục của chính Nguyễn Hiền. Cuối cùng là dịp sưu tập, điều tra về việc thờ cúng Thành hoàng trong các làng xã do Trường Viễn Đông bác cổ Pháp tại Việt Nam thực hiện trong những năm 1937 - 1939. Tất cả các bản kê khai này đang được lưu trữ tại Thư viện Viện Thông

tin Khoa học xã hội, Hà Nội, mà danh mục của chúng được in trong Thư mục Thần tích Thần sắc. Ngoài các bản kê khai, đợt sưu tập này cũng đã thu thập được một số lượng lớn các bản sao Thần tích ở các làng, hiện đang được lưu giữ tại Viện Hán Nôm. Cả thấy là 568 bản Thần tích, trong đó đề cập đến sự tích Thần của 2821 xã (hoặc thôn, trang, ấp) thuộc 22 tỉnh phía Bắc từ Nghệ An trở ra.

Nguồn tư liệu Thần tích này khá đa dạng là biểu hiện của đời sống tâm linh phong phú của dân chúng qua các thời đại. Nhìn chung các sự tích Thần đều có cốt lõi lịch sử, đều nhằm tôn vinh lịch sử và di tích. Tại làng Chương Dương huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây có một bản Thần tích "Trần triều công thần nhất vị đại vương" ghi về sự tích vị Phúc Thần sống thời Lý, hiển linh ở thời Trần, đã âm phù cho vua Trần Nhân Tông đánh thắng ngoại xâm trong trận Hàm Tử, Chương Dương vào thế kỷ XIII. Tư liệu này góp phần xác định di tích và địa danh lịch sử Chương Dương này.

Hiện nay phần nhiều di tích đều bị mất Thần tích và nhiều địa phương đang tìm mọi cách để khôi phục lại. Song đã có khá nhiều chuyện "Râu ông nọ cắm cằm bà kia". Nếu không nắm bắt và chỉ đạo kịp thời, chặt chẽ, hẳn sẽ lại có một nguy cơ nữa là làm ra một mốc mới tái tạo Thần tích của thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tóm lại, tư liệu Hán Nôm có vai trò quan trọng đối với việc nghiên cứu, bảo tồn và tu bổ di tích. Song cũng cần thận trọng khi sử dụng các tài liệu đó, đặc biệt là nhất thiết phải xác định cho rõ nguồn gốc, tính đích thực của các nguồn tư liệu.

Đ.K.T

1- Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập 1 thời Lý, Viện Nghiên cứu Hán Nôm & Học viện Viễn Đông bác cổ Pháp, Paris - Hà Nội, 1998, tr.3-4.

2- Xem thêm Đinh Khắc Thuân "Đình chính niên đại giá trên thác bản bia tại kho bia Viện Hán Nôm", *Nghiên cứu Hán Nôm*, 2/1985, tr.68-77

3- Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập 2, thời Trần, Viện Nghiên cứu Hán Nôm & Đại học Trung chính (Đài Loan), Gia Nghĩa - Hà Nội, 2002.

4- Lê Quý Đôn toàn tập, tập 2, Kiến văn tiểu lục, NXB, KHXH, H, 1977, 435.

5- Xem thêm Mai Ngọc Hồng, Nghiên cứu và đánh giá văn bản Thần tích địa phương Thái Bình. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Viện Hán Nôm, H, 1997, Thư viện Quốc gia, ký hiệu L.6336.Tr.74-75.